

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG VIÊN CÂY XANH TP. HỒ CHÍ MINH**

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH <i>(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016)</i>	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Viên Cây Xanh TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

KHÁI QUÁT

Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Viên Cây Xanh TP. Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công Ty TNHH Một Thành Viên theo Quyết định số 3195/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300426575-1 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là: Quản lý, duy tu, cải tạo và xây dựng mới các công trình công cộng (công viên, vườn hoa, vườn thú, cây xanh đô thị). Thiết kế, thi công sân vườn, xây dựng công viên, lắp đặt trò chơi. Cung cấp và trồng cây xanh, hoa kiểng. Đón mé cây xanh đô thị. Nhận quảng cáo kinh tế, văn hoá trong công viên. Tổ chức hoạt động ca, múa nhạc. Sản xuất gạch, sản xuất phân.

Vốn điều lệ: 54.091.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 2 Công Trường Quốc Tế, Phường 6, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- Công viên Lê Văn Tám
- Công viên Tao Đàn
- Công viên Trung Tâm
- Công viên Gia Định A
- Công viên Gia Định B
- Công viên Cửa Ngõ Đông
- Xí nghiệp Quản lý Cây Xanh 1
- Xí nghiệp Quản lý Cây Xanh 2
- Xí nghiệp Quản lý Cây Xanh 3
- Xí nghiệp Vận tải Xây dựng và Chế biến gỗ
- Xí nghiệp Dịch Vụ Sân Vườn
- Xí nghiệp Hoa Kiểng
- Vườn ươm Đông Thạnh
- Vườn ươm Hiệp Thành
- Sân Khấu Ca Nhạc Trống Đồng
- Trung tâm nghiên cứu và đào tạo

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng thành viên, Ban Giám Đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng thành viên

Ông Trương Đăng Hùng

Chủ tịch HĐQT

Ông Lê Công Phương

Thành viên

Từ ngày 13/04/2016

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Công Phương

Giám đốc

Ông Bùi Đức Sơn

Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Ông Lê Công Phương Ban Giám đốc

Lê Công Phương

Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2017

17/01/2017



Số : 68 /BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH
kết thúc ngày 31/12/2016

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Công viên Cây xanh TP. Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty TNHH MTV Công viên Cây xanh TP. Hồ Chí Minh được lập ngày 24/01/2017, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Công viên Cây xanh TP. Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

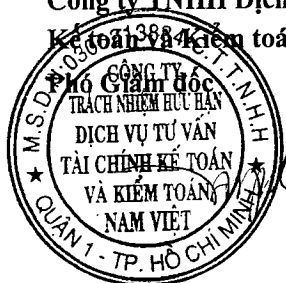
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 31/12/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Cao Thị Hồng Nga
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0613-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2017

TH
NH
H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.148.849.306	124.967.708.809
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.142.717.937	48.267.804.820
1. Tiền	111		3.213.946.937	24.667.804.820
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.928.771.000	23.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	120.000.000	1.758.125.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		120.000.000	1.758.125.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.092.574.481	60.360.690.636
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	64.376.765.708	51.365.705.590
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.567.374.132	4.046.682.098
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	16.148.434.641	4.948.302.948
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	1.207.010.618	7.009.741.276
1. Hàng tồn kho	141		1.207.010.618	7.009.741.276
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.586.546.270	7.571.347.077
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	5.586.546.270	7.571.347.077
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.670.768.472	12.380.155.262
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.533.600.971	8.359.064.906
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	7.533.600.971	8.359.064.906
II. Tài sản cố định	220		9.137.167.501	4.008.303.447
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	9.137.167.501	4.008.303.447
- Nguyên giá	222		61.010.620.425	55.317.437.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.873.452.924)	(51.309.133.751)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	12.786.909
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	12.786.909
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		121.819.617.778	137.347.864.071

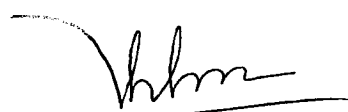
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.463.255.740	75.980.510.033
I. Nợ ngắn hạn	310		60.313.255.740	75.933.993.033
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	14.892.770.716	13.712.363.764
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.172.497.935	338.604.195
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	920.821.597	707.308.176
4. Phải trả người lao động	314		13.719.932.430	31.224.201.426
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	54.545.455	50.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	1.868.200.000	2.645.453.182
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	14.404.284.493	14.302.675.328
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.280.203.114	12.953.386.962
II. Nợ dài hạn	330		150.000.000	46.517.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	-	46.517.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		150.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61.356.362.038	61.367.354.038
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	54.090.939.792	54.090.939.792
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.090.939.792	54.090.939.792
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		7.265.422.246	7.276.414.246
1. Nguồn kinh phí	431		7.265.422.246	7.276.414.246
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		121.819.617.778	137.347.864.071

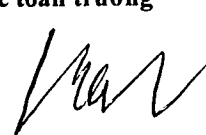
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Loan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng



Bùi Đức Sơn



Bé Công Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	298.146.027.552	291.801.992.305
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.347.976.249	818.516.438
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		294.798.051.303	290.983.475.867
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	261.766.166.431	257.657.865.120
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.031.884.872	33.325.610.747
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	892.195.418	1.241.167.293
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	911.208.514	398.357.649
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		911.208.514	398.357.649
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	30.255.154.969	28.493.562.967
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.757.716.807	5.674.857.424
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.164.168.727	279.319.199
12. Chi phí khác	32	VI.8	90.370	112.887.996
13. Lợi nhuận khác	40		2.164.078.357	166.431.203
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.921.795.164	5.841.288.627
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	984.359.033	1.302.582.490
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.937.436.131	4.538.706.137

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Loan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng



Bùi Đức Sơn

Giám Đốc



Lê Công Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh khác			
1. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1	283.396.813.974	310.437.789.714
2. Tiền chi trả cho người lao động	2	(104.494.365.878)	(46.859.731.617)
3. Tiền chi trả lãi vay	3	(186.990.491.058)	(188.921.261.923)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	4	-	(398.357.649)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5	(47.911.931)	(47.746.864)
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	6	1.089.712.522	1.261.090.688
7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	7	(24.620.624.488)	(76.102.357.424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(31.666.866.859)	(630.575.075)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.346.904.078)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	358.363.636	232.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(35.878.771.000)	(79.840.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	37.516.896.000	114.120.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	892.195.418	1.007.236.015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.458.220.024)	35.519.236.015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20.673.759.954	22.346.326.772
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20.673.759.954)	(22.346.326.772)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(36.125.086.883)	34.888.660.940
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48.267.804.820	13.379.143.880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	12.142.717.937	48.267.804.820

Người lập biểu

Kế toán trưởng







Nguyễn Thị Thúy Loan

Bùi Đức Sơn

Lê Công Phương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Viên Cây Xanh TP. Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công Ty TNHH Một Thành Viên theo Quyết định số 3195/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300426575-1 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 54.091.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 2 Công Trường Quốc Tế- Phường 6- Quận 3- TP.Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là : Dịch vụ, sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Quản lý, duy tu, cải tạo và xây dựng mới các công trình công cộng (công viên, vườn hoa, vườn thú, cây xanh đô thị). Thiết kế, thi công sân vườn, xây dựng công viên, lắp đặt trò chơi. Cung cấp và trồng cây xanh, hoa kiểng. Đón mé cây xanh đô thị. Nhận quảng cáo kinh tế, văn hoá trong công viên. Tổ chức hoạt động ca, múa nhạc. Sản xuất gạch, sản xuất phân.

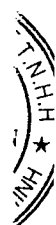
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- Công viên Lê Văn Tám
- Công viên Tao Đàn
- Công viên Trung Tâm
- Công viên Gia Định A
- Công viên Gia Định B
- Công viên Cửa Ngõ Đông
- Xí nghiệp Quản lý Cây Xanh 1
- Xí nghiệp Quản lý Cây Xanh 2
- Xí nghiệp Quản lý Cây Xanh 3
- Xí nghiệp Vận tải Xây dựng và Chế biến gỗ
- Xí nghiệp Dịch Vụ Sân Vườn
- Xí nghiệp Hoa Kiểng
- Vườn ươm Đông Thạnh
- Vườn ươm Hiệp Thành
- Sân Khấu Ca Nhạc Trống Đồng
- Trung tâm nghiên cứu và đào tạo



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 07 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Y
V
T
O
A
T
C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	348.722	10.248.828
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.213.598.215	24.657.555.992
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	8.928.771.000	23.600.000.000
Cộng	12.142.717.937	48.267.804.820

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120.000.000	120.000.000	1.758.125.000	1.758.125.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	120.000.000	120.000.000	1.758.125.000	1.758.125.000
Cộng	120.000.000	120.000.000	1.758.125.000	1.758.125.000

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	64.376.765.708	51.365.705.590
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	28.401.150.199	22.905.882.200
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 2	10.908.457.600	4.430.367.000
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 3	10.857.680.000	8.849.544.000
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 4	4.068.096.600	3.284.721.600
Trung Tâm Quản Lý Đường hầm Sông Sài Gòn	3.785.757.000	5.163.832.000
Các khách hàng khác	6.355.624.309	6.731.358.790
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	64.376.765.708	51.365.705.590

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	5.567.374.132	4.046.682.098
Công ty TNHH Ô Tô Trường Long	-	877.140.000
Công ty TNHH SX - TM - DV Minh Phát	97.801.595	455.422.520
Công ty TNHH Ngọc Thanh Mỹ	-	536.310.720
Viện Công Nghệ Hóa Học	1.047.640.000	1.047.640.000
Công ty CP Năng Lượng Kim Thành E.V.N	416.656.000	416.656.000
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 3	2.935.412.000	-
Trả trước người bán ngắn hạn khác	1.069.864.537	713.512.858
b) Dài hạn	-	-
Cộng	5.567.374.132	4.046.682.098

5. Phải thu khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	16.148.434.641	4.948.302.948
Tạm ứng	5.719.448.065	408.184.694
Ký cược, ký quỹ	6.651.266.549	4.137.626.549
Phải thu khác	3.777.720.027	402.491.705
b) Dài hạn	7.533.600.971	8.359.064.906
Ký cược, ký quỹ	7.533.600.971	8.359.064.906
Cộng	23.682.035.612	13.307.367.854

6. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	469.866.609	-	1.667.212.950	-
Công cụ, dụng cụ	360.800.009	-	394.324.559	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	217.500.000	-	4.519.159.767	-
Thành phẩm	158.844.000	-	429.044.000	-
Cộng	1.207.010.618	-	7.009.741.276	-

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Tổng cộng	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc thiết bị	Nhà cửa vật kiến trúc
-----------	--------------------------	---------------------------------	------------------	-----------------------

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Số dư đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số dư cuối năm
13.092.703.163	309.892.000	309.892.000	-	610.101.620.425
5.033.261.674	979.907.532	979.907.532	-	1.653.720.851
36.176.136.400	6.057.104.546	6.057.104.546	-	1.653.720.851
1.015.335.961	-	-	-	1.653.720.851
309.892.000	979.907.532	979.907.532	-	1.653.720.851
309.892.000	979.907.532	979.907.532	-	1.653.720.851
342.846.436	354.687.859	354.687.859	-	1.653.720.851
342.846.436	354.687.859	354.687.859	-	1.653.720.851
13.059.748.727	5.658.481.347	41.438.864.746	853.525.605	610.101.620.425

Nguyên giá
Số dư đầu năm
Số tăng trong năm
Số giảm trong năm
Số dư cuối năm
- Mua sắm mới
Số giảm trong năm
Số dư cuối năm
- Thanh lý, nhượng bán

Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư đầu năm	Số tăng trong năm	- Khấu hao trong năm	Số giảm trong năm	Số dư cuối năm
12.117.967.741	310.757.207	174.648.386	174.648.386	161.810.356	51.873.452.924
4.688.904.206	174.648.386	174.648.386	174.648.386	161.810.356	1.653.720.851
33.565.798.270	1.690.239.895	1.690.239.895	1.690.239.895	161.810.356	1.653.720.851
936.463.534	42.394.536	42.394.536	42.394.536	161.810.356	1.653.720.851
12.117.967.741	310.757.207	174.648.386	174.648.386	161.810.356	1.653.720.851
4.688.904.206	174.648.386	174.648.386	174.648.386	161.810.356	1.653.720.851
33.565.798.270	1.690.239.895	1.690.239.895	1.690.239.895	161.810.356	1.653.720.851
936.463.534	42.394.536	42.394.536	42.394.536	161.810.356	1.653.720.851
12.085.878.512	310.757.207	174.648.386	174.648.386	161.810.356	1.653.720.851
4.508.864.733	174.648.386	174.648.386	174.648.386	161.810.356	1.653.720.851
34.461.661.965	1.690.239.895	1.690.239.895	1.690.239.895	161.810.356	1.653.720.851
12.085.878.512	310.757.207	174.648.386	174.648.386	161.810.356	1.653.720.851

Giá trị hao mòn lũy kế
Số dư đầu năm
Số tăng trong năm
Số giảm trong năm
Số dư cuối năm
- Thanh lý, nhượng bán
Số dư cuối năm

Giá trị còn lại	Tại ngày đầu năm	Tại ngày cuối năm
974.735.422	974.735.422	974.735.422
344.357.468	344.357.468	344.357.468
2.610.338.130	2.610.338.130	2.610.338.130
78.872.427	78.872.427	78.872.427
4.008.303.447	4.008.303.447	4.008.303.447
973.870.215	973.870.215	973.870.215

31/12/2016	01/01/2016
44.785.228.560	46.168.083.587

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:



CÔNG TY TNHH MTV CÔNG VIÊN CÂY XANH TP.HCM
Số 2 Công Trường Quốc Tế, P.6, Q.3, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2016	01/01/2016
Số có khả năng trả	Số có khả năng trả	Số có khả năng trả
Gia trị (VND)	Gia trị (VND)	Gia trị (VND)

14.892.770.716	14.892.770.716	13.712.363.764
302.515.355	302.515.355	1.748.977.150
861.956.099	861.956.099	1.276.995.125
140.291.351	140.291.351	362.210.601
1.912.656.387	1.912.656.387	3.858.302.615
664.488.210	664.488.210	1.056.373.437
4.827.272.728	4.827.272.728	-
6.183.590.586	6.183.590.586	5.409.504.836
-	-	-
14.892.770.716	14.892.770.716	13.712.363.764

Đơn vị tính: VND

01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2016
------------	----------------------	--------------------	------------

707.308.176	3.731.088.138	3.517.574.717	920.821.597
644.061.551	3.671.926.238	3.401.566.192	914.421.597
63.246.625	59.161.900	116.008.525	6.400.000
7.571.347.077	3.275.712.738	1.290.911.931	5.586.546.270
995.701.184	1.032.105.897	47.911.931	11.507.218
6.275.622.982	2.240.606.841	1.240.000.000	5.275.016.141
300.022.911	3.000.000	3.000.000	300.022.911

8. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Cơ Sở Cây Cảnh Văn Chương
Cơ Sở Hoa Kiêng Hùng Hậu
Công ty TNHH SX/TM PHCSH Tân Phát
Cơ Sở Hoa Kiêng Tông Thanh Vân
Cơ sở hoa kiêng Phúc Thọ
Công ty TNHH MTV quản lý kinh doanh nhà TP.HCM
Phải trả người bán ngắn hạn khác

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Công

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

Thuế giá trị gia tăng
Thuế tài nguyên

b) Phải thu

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Thuế khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí phải trả khác	54.545.455	50.000.000
Cộng	54.545.455	50.000.000

11. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ chưa thực hiện	1.868.200.000	2.645.453.182
Cộng	1.868.200.000	2.645.453.182

12. Phải trả khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	14.404.284.493	14.302.675.328
Tài sản thừa chờ giải quyết		-
Kinh phí công đoàn	527.150.145	332.553.710
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		302.452.855
Thuế TNCN phải trả người lao động	1.240.000.000	1.771.679.703
Phải trả chi phí cho các đội	12.599.134.348	10.838.046.780
Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.000.000	1.057.942.280
b) Dài hạn	-	46.517.000
Khu quản lý giao thông đô thị số 3		22.638.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		23.879.000
Cộng	14.404.284.493	14.349.192.328

Y/C
 T/H
 VÁ
 T/O
 OÁN
 T/
 CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư
chủ sở hữu
Quý đầu tư
phát triển
Lợi nhuận sau thuế
chưa phân phối
Cộng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016	01/01/2016
Số dư đầu năm trước	37.657.845.000	45.149.663.973
- Tăng vốn trong năm	16.288.094.792	8.818.560.436
- Tặng khác	145.000.000	145.000.000
- Lãi trong năm	4.538.706.137	4.538.706.137
- Tạm tích quỹ khen thưởng phúc lợi	(4.490.959.273)	(4.490.959.273)
- Giảm khác	(22.284.617)	(70.031.481)
Số dư cuối năm trước	54.090.939.792	54.090.939.792
Số dư đầu năm nay	54.090.939.792	-
- Tăng trong năm	3.937.436.131	3.937.436.131
- Tạm tích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.872.683.352)	(3.872.683.352)
- Giảm khác	(64.752.779)	(64.752.779)
Số dư cuối năm nay	54.090.939.792	54.090.939.792

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
VND	54.090.939.792	54.090.939.792
%	100%	100%
VND	54.090.939.792	54.090.939.792
%	100%	100%

Vốn góp của nhà nước
Cộng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguồn kinh phí

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	7.276.414.246	7.276.414.246
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	
Chi sự nghiệp	10.992.000	
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	7.265.422.246	7.276.414.246

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động công ích	240.242.198.600	246.565.148.917
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.903.828.952	45.236.843.388
Cộng	298.146.027.552	291.801.992.305

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	3.347.976.249	80.000
Hàng bán bị trả lại	-	818.436.438
Cộng	3.347.976.249	818.516.438

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động công ích	206.230.354.331	214.564.270.158
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	55.535.812.100	43.093.594.962
Cộng	261.766.166.431	257.657.865.120

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	892.195.418	1.241.167.293
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	892.195.418	1.241.167.293

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi tiền vay	911.208.514	398.357.649
Cộng	911.208.514	398.357.649

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	16.161.686.728	18.071.544.954
Chi phí vật liệu, bao bì	491.068.879	532.353.175
Chi phí khấu hao TSCĐ	229.909.083	186.733.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.537.198.529	4.465.458.376
Chi phí bằng tiền khác	7.835.291.750	5.237.473.015
Cộng	30.255.154.969	28.493.562.967

7. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý tài sản cố định	358.363.636	232.000.000
Thu nhập khác	1.805.805.091	47.319.199
Cộng	2.164.168.727	279.319.199

8. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	90.370	112.887.996
Cộng	90.370	112.887.996

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.921.795.164	5.841.288.627
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	79.540.871
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	79.540.871
+ Chi phí không hợp lệ	-	79.540.871
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	4.921.795.164	5.920.829.498
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	984.359.033	1.302.582.490

3305
 TRÁCH
 DỊCH
 ÁI CH
 VÀ
 N
 17

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	45.509.704.766	38.268.710.975
Chi phí nhân công	184.948.240.784	195.201.786.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.218.040.024	1.878.506.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.069.424.625	45.256.776.693
Chi phí bằng tiền khác	16.275.911.201	8.210.658.867
Cộng	292.021.321.400	288.816.439.673

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc	1.781.166.667	1.771.333.334

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Số liệu này đã được điều chỉnh theo biên bản kiểm toán nhà nước như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2015	Số liệu tại ngày 01/01/2016 (Điều chỉnh hồi tố)	Chênh lệch
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	51.807.189.954	51.365.705.590	(441.484.364)
Phải thu ngắn hạn khác	5.698.302.948	4.948.302.948	(750.000.000)
Hàng tồn kho	6.730.216.193	7.009.741.276	279.525.083
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7.601.999.312	7.571.347.077	(30.652.235)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	645.564.597	707.308.176	61.743.579
Phải trả người lao động	32.260.201.426	31.224.201.426	(1.036.000.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.921.742.057	12.953.386.962	31.644.905

388
 CÔNG TY
 KIỂM TOÁN
 NAM VIỆT
 M. T. C.
 VIÊN
 HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Số liệu năm trước	Số liệu năm trước	Chênh lệch
	(Điều chỉnh hồi tố)		
Giá vốn hàng bán	257.937.390.203	257.657.865.120	(279.525.083)
Chi phí quản lý Ddoanh nghiệp	28.465.166.513	28.493.562.967	28.396.454
Chi phí khác	79.540.871	112.887.996	33.347.125
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.254.670.559	1.302.582.490	47.911.931

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Loan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng



Bùi Đức Sơn



Giám Đốc

Lê Công Phương

